

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 111/BC-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của UBND xã Đức Xương)

ĐVT: 1.000 Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2023	SO SÁNH (%)
I	<u>TỔNG SỐ THU</u>	<u>8,471,000</u>	<u>4,940,923</u>	58.33
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	93,000	314,742	338.43
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	4,734,000	282,065	5.96
3	Thu chuyển nguồn		837,821	
4	Thu bổ sung	3,644,000	3,506,295	96.22
	- Bổ sung cân đối	3,644,000	3,290,000	90.29
	- Bổ sung có mục tiêu		216,295	
II	<u>TỔNG SỐ CHI</u>	<u>8,471,000</u>	<u>3,380,789</u>	39.91
1	Chi đầu tư phát triển	4,500,000	296,845	6.60
2	Chi thường xuyên	3,971,000	3,083,944	77.66
3	Dự phòng			

ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 111/BC-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của UBND xã Đức Xương)

ĐVT: 1,000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2023		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	0	8,471,000	0	4,940,923		58.33
I	Các khoản thu xã hưởng 100%	0	93,000	0	314,742		338.43
	Phí, lệ phí		8,000		11,243		140.54
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		35,000		296,845		848.13
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				6,654		
	Thu khác		50,000				0.00
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	0	4,734,000	0	282,065		5.96
1	Các khoản thu phân chia	0	162,000	0	96,023		59.27
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		16,000		63,901		399.38
	Lệ phí môn bài		6,000		5,300		88.33
	Lệ phí trước bạ nhà đất		140,000		26,822		19.16
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	0	4,572,000	0	186,042		4.07
	Thu tiền sử dụng đất		4,500,000				0.00
	Thuế TNCN		24,000		61,504		256.27
	Thuế VAT		48,000		124,538		259.45
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn				837,821		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	0	3,644,000	0	3,506,295		96.22
	- Thu bổ sung cân đối		3,644,000		3,290,000		90.29
	- Thu bổ sung có mục tiêu				216,295		

ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 111/BC-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của UBND xã Đức Xương)

ĐVT: 1.000 Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2023			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	8,471,000	4,500,000	3,971,000	3,380,789	296,845	3,083,944	39.91%	6.60%	77.66%
1	Chi dân quân tự vệ, an ninh trật tự	447,352	0	447,352	382,676	0	382,676	85.54%		85.54%
-	Chi dân quân tự vệ	275,200		275,200	219,697		219,697	79.83%		79.83%
-	Chi an ninh trật tự	172,152		172,152	162,979		162,979	94.67%		94.67%
2	Chi sự nghiệp Giáo dục	2,529,961	2,516,761	13,200	309,995	296,845	13,150	12.25%	11.79%	99.62%
3	Chi sự nghiệp y tế	14,200		14,200	4,600		4,600			32.39%
4	Chi Văn hóa, thông tin	69,100		69,100	47,502		47,502	68.74%		68.74%
5	Chi thể dục, thể thao	12,000		12,000	12,970		12,970	108.08%		108.08%
6	Chi phát thanh, truyền thanh	42,500		42,500	27,305		27,305	64.25%		64.25%
7	Chi sự nghiệp kinh tế	100,900	0	100,900	70,737	0	70,737	70.11%		70.11%
-	Sự nghiệp giao thông	28,700		28,700	26,231		26,231	91.40%		91.40%
-	SN nông nghiệp, thủy lợi	22,200		22,200	14,506		14,506	65.34%		65.34%
-	Kiến thiết thị chính	0			0					
-	SN môi trường	50,000		50,000	30,000		30,000	60.00%		60.00%
-	SN kinh tế khác	0			0					
8	Chi đảm bảo xã hội	150,620	0	150,620	145,044	0	145,044	96.30%		96.30%
-	Hưu xã và trợ cấp khác	116,620		116,620	92,511		92,511	79.33%		79.33%
-	Chi hỗ trợ cứu tế XH	0			0					
-	Khác	34,000		34,000	52,533		52,533	154.51%		154.51%
9	Chi Quản lý NN, Đảng, Đoàn thể	5,104,367	1,983,239	3,121,128	2,379,960	0	2,379,960	46.63%	0.00%	76.25%
-	Quản lý nhà nước	3,848,131	1,983,239	1,864,892	1,432,532		1,432,532	37.23%	0.00%	76.82%
-	Đảng	482,746		482,746	357,096		357,096	73.97%		73.97%
-	Mặt trận tổ quốc	250,437		250,437	177,532		177,532	70.89%		70.89%
-	Đoàn Thanh niên	137,867		137,867	90,287		121,546	65.49%		88.16%
-	Hội phụ nữ	126,156		126,156	101,798		101,798	80.69%		80.69%

[illegible]